

Số: 153 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt bổ sung 04 mỏ khoáng sản mới và diện tích mở rộng 02 mỏ đã cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 04 tháng 05 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Phê duyệt Báo cáo điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

Căn cứ các văn bản của Thường trực Tỉnh uỷ về chủ trương một số dự án đầu tư: Văn bản số 1062-TB/TU ngày 20/9/2019; Văn bản số 1201-TB/TU ngày 28/02/2020; Văn bản số 1226-TB/TU ngày 28/3/2020 và Văn bản số 1260-TB/TU ngày 29/4/2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các văn bản: Văn bản số 270/TTr-STNMT ngày 16/8/2019; Văn bản số 27/STNMT-KS ngày 09/01/2020; Văn bản số 208/STNMT-KS ngày 02/3/2020 và Văn bản số 452/STNMT-KS ngày 08/04/2020 về việc đề nghị bổ sung các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào “Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 04 mỏ khoáng sản mới và diện tích mở rộng 02 mỏ đã cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

1. Bổ sung bốn (04) khu vực mỏ khoáng sản mới làm vật liệu xây dựng thông thường vào điểm 3.1., 3.2. khoản 3 (chi tiết tại Phụ lục số 5) và tiết c, điểm 3.4. khoản 3 Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, gồm:

- Khu vực mỏ đất sét Kỳ Lãm 1 thuộc phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, diện tích 15,9 ha.

- Khu vực mỏ đá granit Y Bằng thuộc xã Mỹ Bằng huyện Yên Sơn và phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang, diện tích 12,2 ha.

- Khu vực mỏ đá phiến Trung Thành 4 thuộc xã Thành Long, huyện Hàm Yên, diện tích 65 ha.

- Khu vực mỏ đá phiến Thành Công thuộc xã Thành Long, huyện Hàm Yên, diện tích 48,7 ha.

2. Bổ sung diện tích (02) khu vực mỏ khoáng sản đã được cấp phép làm vật liệu xây dựng thông thường vào điểm 3.1., 3.2. khoản 3 (chi tiết tại Phụ lục số 5) và tiết a, điểm 3.4. khoản 3 (chi tiết tại Phụ lục số 4) Điều 1 Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, gồm:

- Khu vực mở rộng mỏ đá vôi An Định, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương với diện tích khoảng 2,84 ha.

- Khu vực mở rộng mỏ đá vôi Đội 1, tổ dân phố An Định, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương với diện tích khoảng 3,04 ha.

(Chi tiết tọa độ và diện tích mô thể hiện tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này bổ sung cho Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Các nội dung khác tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh giữ nguyên, không thay đổi.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng phòng: KT, TH, QHĐT XD;
- Chuyên viên: KS, ĐC, NLN, CN;
- Lưu: VT. (Đ. 60)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
07-05-2020 16:56:22 +07:00

Trần Ngọc Thực

Phụ lục**TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC KHU VỰC BỔ SUNG QUY HOẠCH
KHOÁNG SẢN TỈNH TUYỀN QUANG**

(Kèm theo Quyết định số 153 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Khu vực, diện tích	Tên điểm	TOẠ ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC	
			(Hệ toạ độ VN 2000 - Kinh tuyến trục 106 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)	
			X (m)	Y (m)
1	Đất sét Kỳ Lãm 1 (phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang) Diện tích: 15,9 ha	1	²⁴ 03.629	⁴ 18.000
		2	²⁴ 03.557	⁴ 18.327
		3	²⁴ 03.464	⁴ 18.425
		4	²⁴ 03.410	⁴ 18.450
		5	²⁴ 03.308	⁴ 18.299
		6	²⁴ 03.195	⁴ 18.218
		7	²⁴ 03.211	⁴ 18.022
		8	²⁴ 03.311	⁴ 17.991
		9	²⁴ 03.407	⁴ 17.984
		10	²⁴ 03.422	⁴ 17.870
		11	²⁴ 03.465	⁴ 17.853
		12	²⁴ 03.545	⁴ 17.888
2	Đá granit Y Bằng (xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, phường Phú Lâm, thành phố Tuyên Quang) Diện tích: 12,2 ha	1	²⁴ 07.067	⁴ 07.555
		2	²⁴ 06.998	⁴ 07.582
		3	²⁴ 06.932	⁴ 07.568
		4	²⁴ 06.896	⁴ 07.434
		5	²⁴ 06.810	⁴ 07.390
		6	²⁴ 06.775	⁴ 07.174
		7	²⁴ 06.885	⁴ 07.041
		8	²⁴ 07.041	⁴ 06.956
3	Đá phiến Trung Thành 4 (xã Thành Long, huyện Hàm Yên) Diện tích: 65,0 ha	1	²⁴ 30.378	⁴ 03.611
		2	²⁴ 30.378	⁴ 04.488
		3	²⁴ 29.273	⁴ 03.911
		4	²⁴ 29.273	⁴ 03.611

4	Đá phiến làm VLXDTT khu Thành Công (xã <i>Thành Long, huyện Hàm Yên</i>) S = 48,7 ha	1	²⁴ 35.336	⁴ 02.513
		2	²⁴ 35.110	⁴ 02.920
		3	²⁴ 34.833	⁴ 02.767
		4	²⁴ 34.630	⁴ 03.100
		5	²⁴ 34.118	⁴ 02.859
		6	²⁴ 34.529	⁴ 02.354
5	Mở rộng mỏ đá vôi An Đình (<i>thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương</i>) S=2,84 ha	1	²³ 99.886	⁴ 39.842
		2	²³ 99.846	⁴ 39.882
		3	²³ 99.797	⁴ 39.819
		4	²³ 99.690	⁴ 39.893
		5	²³ 99.667	⁴ 39.703
		6	²³ 99.758	⁴ 39.634
		7	²³ 99.798	⁴ 39.737
6	Mở rộng mỏ đá vôi Đội 1, tổ dân phố An Đình (<i>thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương</i>) S=3,04 ha	1	²³ 99.907	⁴ 39.626
		2	²³ 99.847	⁴ 39.595
		3	²³ 99.791	⁴ 39.398
		4	²³ 99.680	⁴ 39.481
		5	²³ 99.805	⁴ 39.639
		6	²³ 99.878	⁴ 39.585